CHUYÊN MỤC

TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUẬT HỌC

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN TÂY ÂU VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM

NGÔ THỊ MỸ DUNG*

Với việc khẳng định các quyền tự nhiên cơ bản không thể bị tước đoạt của con người (quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu…), cũng như quyền con người gắn liền với thiết chế quyền lực nhà nước và những lập luận về phương thức tổ chức quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo cho những quyền đó được thực thi, triết học pháp quyền Tây Âu đã để lại cho nhân loại nhiều tư tưởng có giá trị. Việc kế thừa có chọn lọc những tư tưởng tiến bộ của các hệ tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Từ khóa: triết học pháp quyền Tây Âu, triết học pháp quyền tự nhiên, triết học pháp quyền thực chứng, triết học pháp quyền mácxít, triết học pháp quyền hiện nay

Nhận bài ngày: 03/5/2022; đưa vào biên tập: 06/5/2022; phản biện: 24/5/2022; duyệt đăng: 11/6/2022

1. DẪN NHẬP

Trong lịch sử tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu tồn tại nhiều hệ tư tưởng pháp quyền khác nhau, thậm chí đối lập nhau về nội dung (như triết học pháp quyền tự nhiên và triết học pháp quyền thực chứng), nhưng nhìn chung, triết học pháp quyền Tây Âu luôn hướng đến trả lời câu hỏi: con người có hoàn toàn tự do trong việc ban hành pháp luật hay không; giá trị tối cao của pháp quyền là gì, làm thế nào để hiện thực hóa những giá trị pháp quyền đó.

Bài viết trình bày khái quát nội dung cơ bản của các hệ tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu: triết học pháp quyền tự nhiên, triết học pháp quyền mácxít, triết học pháp quyền thực chứng, triết học pháp quyền hiện nay

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

và ý nghĩa của chúng đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Triết học pháp quyền tự nhiên

Triết học pháp quyền tự nhiên có cội nguồn từ thời cổ đại và phát triển mạnh thời Phục hưng cận đại với những nhà triết học tiêu biểu như Hugo Grotius (1583-1645), John Locke (1632-1704), Charles de Secondat Montesquieu (1689-1755), Jean Jacques Rousseau (1712-1778)…

Một trong những nội dung cơ bản của triết học pháp quyền tự nhiên là đề cao vai trò của luật tự nhiên so với luật ban hành. Tuy nhiên luật tự nhiên trong các thời kỳ khác nhau được hiểu rất khác nhau. Trong thời kỳ cổ đại, luật tự nhiên được hiểu là Logos, là lý tính tối cao hay ý chí Thượng đế. Với Heraclite (544-483 trước Công nguyên) "tất cả quy luật của con người đều được nuôi dưỡng bởi ý chí Thượng đế. Pháp luật Thượng đế chi phối tự nhiên, thỏa mãn tất cả và vượt lên tất cả" (dẫn theo Lutz, 1995: 381). Ở thời kỳ trung đại, luật tự nhiên là sự phản chiếu của luật Thượng đế (luật vĩnh cửu) thông qua lý trí của con người, đó là mong muốn bảo toàn sinh mạng, kế tục nòi giống và chung sống thành xã hội (Aquinas, 1996: 55-57).

Khác với quan điểm trên của các nhà triết học thời kỳ cổ đại và trung đại, hầu hết các nhà triết học thời Phục hưng và cận đại đều xuất phát từ quan điểm cho rằng "bản tính tự nhiên" của con người là độc ác, yếu đuối, ích kỷ… để lập luận cho luật tự nhiên (chung sống thành xã hội, tự bảo tồn nòi giống…), từ đó khẳng định quyền tự nhiên của con người (quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu...) và đưa ra những hình thức và quyền lực nhà nước (thống nhất quyền lực, phân chia quyền lực) để đảm bảo cho những quyền tự nhiên đó.

Là người đầu tiên đề cập đến tư tưởng pháp quyền tự nhiên thời Phục hưng và cận đại, Grotius cho rằng, cơ sở luật pháp không xuất phát từ quyền lực nhà nước mà từ cơ sở tự nhiên và lý tính của con người. Nhà nước không làm cho con người liên kết với nhau mà chính là khế ước. Theo ông, quyền sở hữu cá nhân là quyền tự nhiên của con người, và luật ban hành phải có trách nhiệm bảo vệ quyền tự nhiên đó. Sở hữu và nguyên tắc khế ước là những quyền tự nhiên bất biến của con người (dẫn theo Hirschberger, 1991: 62). Bởi nhà nước hình thành dựa trên khế ước, vì vậy quyền lực tối cao nên thuộc về nhân dân. Một mặt nhân dân phải phục tùng luật pháp do nhà cầm quyền đưa ra, vì nhân dân đã thỏa thuận trao quyền lực của mình cho họ, nhưng mặt khác nhân dân cũng có quyền lật đổ nhà cầm quyền một khi họ cho rằng, nhà cầm quyền đã vi phạm khế ước (dẫn theo Hirschberger, 1991: 64).

Với John Locke (2019: 137), trong "trạng thái tự nhiên", con người là tự do và bình đẳng; mỗi người là chủ và

là thẩm phán của chính mình. Trong trạng thái này tồn tại "luật tự nhiên" quy định mỗi người xem người khác là tự do và không ai có quyền xâm phạm đến sức khỏe, tự do và sở hữu của họ. Mặc dù con người sống khá hòa bình trong trạng thái tự nhiên, nhưng vì mỗi người là thẩm phán của chính mình, do đó chiến tranh vẫn có thể xảy ra. Để tránh điều này, con người cần ký kết một luật chung (khế ước) cho tất cả, và vì vậy, nhà nước được hình thành. Mục đích tối cao của nhà nước là bảo vệ quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu. Để kiềm chế sự lạm dụng quyền lực, đảm bảo quyền tự nhiên của con người, quyền lập pháp là cao nhất và thuộc về nghị viện: "Cơ quan lập pháp này không những là quyền lực tối cao của cộng đồng quốc gia, mà còn là quyền lực thiêng liêng và không thể hoán đổi" (Locke, 2019: 183). Quyền hành pháp thuộc về nhà vua và hoạt động của nhà vua cũng phụ thuộc vào luật pháp và ông ta không có đặc quyền nào cả. Quyền lực nhà nước có thể bị lấy lại bất cứ lúc nào nếu nó xâm phạm đến các quyền tự nhiên của con người (Locke, 2019: 218).

Cũng như John Locke, Charles de Secondat Montesquieu (2004: 42) cho rằng trong trạng thái tự nhiên mọi người đều bình đẳng. Bởi con người thấy mình yếu đuối như nhau, nên không muốn chiến tranh, vì vậy, hòa bình là quy luật tự nhiên đầu tiên của con người. Montesquieu phê phán quan điểm của Hobbes cho rằng, trong trạng thái tự nhiên, con người đã có ý thức chinh phục người khác, và chiến tranh của tất cả chống lại tất cả. Với Montesquieu (2004: 42-43), ý thức chinh phục đồng loại chỉ xuất hiện trong trạng thái xã hội. Trong trạng thái tự nhiên, nhu cầu sống và cảm giác về sự yếu đuối hình thành quy luật tự nhiên thứ hai của con người là phải tìm cách tự nuôi sống. Vì con người luôn có nhu cầu được sống cùng đồng loại, nên quy luật tự nhiên thứ ba, theo ông, là lời khẩn cầu tự nhiên được sống bên nhau. Trong cuộc sống, con người cần kiến thức, cần những mối quan hệ, và vì vậy, quy luật tự nhiên thứ tư là nguyện vọng được sống thành xã hội. Những luật tự nhiên trên xác định quyền tự nhiên của con người, đó là quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu. Luật hòa bình đảm bảo cho con người (kể cả người yếu đuối nhất) quyền được sống. Để có thể tự nuôi sống mình và sống bên nhau nhằm duy trì nòi giống, con người có quyền tự do sở hữu. Nguyện vọng được sống thành xã hội thúc đẩy những mối quan hệ xã hội, trong đó có quyền tự do phát biểu chính kiến của mình. Montesquieu (2004: 99) cho rằng, một khi con người được tổ chức thành xã hội, tức là nhà nước được hình thành dựa trên một khế ước chung, tự do tự nhiên (làm những gì mình muốn) không còn nữa, nhưng có được tự do chính trị, nghĩa là, làm tất cả những điều mà luật cho phép.

Theo Montesquieu (2004: 100), khuynh hướng chung của nhà cầm quyền là lợi dụng quyền lực để trục lợi cho mình. Vì vậy, để ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực, bảo đảm tự do cho mọi người dân, cần thiết phải phân chia quyền lực nhà nước thành ba phần, đó là quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. "Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão, thì sẽ không còn gì là tự do nữa; vì người ta sợ rằng chính ông ta hay viện ấy chỉ đặt ra luật độc tài để thi hành một cách độc tài. Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp, thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân; quan tòa sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì ông quan tòa sẽ có sức mạnh của kẻ đàn áp. Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba thứ quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết" (Montesquieu, 2004: 100-101).

Cũng xuất phát từ bản tính tự nhiên của con người để lập luận cho luật tự nhiên và quyền tự nhiên của con người, nhưng khác với Montesquieu, Rousseau (2004: 71-73) cho rằng nhân dân tạo ra nhà nước bằng hành động ký kết khế ước, vì vậy chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân. Rousseau chống lại tư tưởng phân quyền của Montesquieu và cho rằng phải thống nhất quyền lực trong tay nhân dân mới đảm bảo quyền tự do và sự bình đẳng. Bởi quyền lập pháp chỉ có thể là của nhân dân nên nhân dân có quyền quyết định hình thức chính phủ và có quyền bãi bỏ khi nó lạm quyền. Quan niệm quyền lập pháp thuộc về nhân dân và chủ quyền tối cao không thể dùng người đại diện là sự khác nhau cơ bản trong triết học pháp quyền của Rousseau và Montesquieu.

Như vậy, khác với quan điểm luật tự nhiên nằm bên ngoài con người, là sự thể hiện ý chí của Thượng đế thông qua lý trí của con người của các nhà triết học thời cổ đại và trung đại, các nhà triết học thời kỳ Phục hưng và cận đại đều xuất phát từ con người và vì con người. Quyền tự nhiên của con người xuất phát từ luật tự nhiên, trở thành tiêu chí của luật ban hành. Điều đó cũng có nghĩa là con người không hoàn toàn tự do trong việc ban hành pháp luật mà phải dựa trên những tiêu chí nhân quyền. Tư tưởng triết học pháp quyền tự nhiên khẳng định rằng luật tự nhiên là phổ biến, có hiệu lực với tất cả mọi người và ở mọi thời đại. Nhà nước được hình thành dựa trên sự liên kết ý chí cá nhân hay khế ước xã hội và mục đích của nhà nước cũng như luật ban hành là đảm bảo quyền tự nhiên cơ bản của con người.

2.2. Triết học pháp quyền thực chứng

Đối lập với tư tưởng triết học pháp quyền tự nhiên, tư tưởng pháp quyền thực chứng thế kỷ XIX-XX – đại diện là Ernst Rudolf Bierling (1841-1919),

Hans Kelsen (1881-1973) đề cao vai trò của luật ban hành, cho rằng con người hoàn toàn tự do trong việc ban hành pháp luật và không chịu sự chi phối của luật tự nhiên. Pháp luật là những đạo luật, những quy phạm luật do nhà nước đặt ra và được nhà nước bảo vệ.

Kelsen (1960: 201) cho rằng, nghiên cứu các quy phạm pháp luật không nhất thiết gắn liền với các nhân tố tác động đến việc hình thành nó, mà là xây dựng một cấu trúc logic nhằm đưa ra một khoa học luật "thuần túy". Tính chính xác và chặt chẽ của các quy phạm luật là tiêu chí quan trọng nhất của luật ban hành. Kelsen (1960: 210-214) đưa ra những quan điểm về cơ cấu bậc thang của pháp luật, theo đó tất cả các quy phạm của một hệ thống pháp luật nhất định được sắp xếp như bậc thang theo mức độ cụ thể hóa nội dung. Bậc thang cuối cùng là các quy phạm riêng biệt. Đấy là quy phạm của các quyết định tòa án và các quyết định của chính quyền về những vấn đề cụ thể. Quan điểm về nhà nước của Kelsen cũng nhấn mạnh tính hình thức và tính quy phạm. Nhà nước, không phải là cái gì khác ngoài các quy phạm pháp luật. Nhà nước đồng nhất với luật pháp, là sự nhân cách hóa trật tự pháp luật. Kelsen nghiên cứu pháp luật tách rời khỏi các yếu tố đạo đức, chính trị và chỉ quan tâm đến hình thức kết cấu logic mà thôi.

Cũng như Kelsen, Bierling (1994: 265) đề cao vai trò của luật ban hành, cho rằng con người là độc lập, tự quyết trong việc ban hành luật và nhà nước có vai trò tuyệt đối trong việc ban hành luật pháp. Luật là sự công nhận (về nghĩa vụ, quyền lợi) của những thành viên trong cộng đồng theo những chuẩn mực nhất định. Tính chặt chẽ, chính xác của các quy phạm luật rất quan trọng bởi nó không những đánh giá tính chất hành vi mà còn là những chuẩn mực mang tính bắt buộc đối với hành vi (Bierling, 1994: 265-268).

Nhìn chung, tư tưởng triết học pháp quyền thực chứng chỉ quan tâm đến tính hình thức và tính logic của hệ thống pháp luật mà không quan tâm đến giá trị pháp quyền (công bằng, quyền tự nhiên của con người…). Trên thực tế, pháp luật hiểu theo quan điểm thực chứng không mang bản chất pháp quyền, bởi pháp quyền bao giờ cũng chứa đựng trong nó tính pháp luật phù hợp với những nguyên tắc đạo đức và những giá trị nhân văn chung của nhân loại. Quá đề cao vai trò của nhà nước và luật ban hành, cho rằng con người có thể hoàn toàn tự do trong việc ban hành pháp luật mà không cần để ý đến tiêu chí nhân quyền, triết học pháp quyền thực chứng đã gián tiếp gây nên những hậu quả khôn lường, xâm phạm quyền tự nhiên cơ bản của con người (trường hợp nhà nước phát xít Đức).

2.3. Triết học pháp quyền mácxít

Khác với những quan điểm trên, triết học pháp quyền mácxít, đại diện là Karl Marx (1818-1883) và Friedrich Engels (1820-1895), cho rằng, nhà

nước và pháp luật là sản phẩm của một xã hội nhất định dựa trên nền tảng của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, chứ không phải xuất phát từ lý tính, hay từ ý chí chung của con người.

Theo trường phái triết học này, nhà nước xuất hiện liên hệ chặt chẽ với sự phân công lao động, sự xuất hiện tư hữu và các giai cấp đối kháng. Pháp quyền là một hình thái ý thức xã hội của xã hội có giai cấp, là toàn bộ những quan điểm tư tưởng và thái độ của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi của con người, về quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong xã hội. Pháp quyền là hệ thống những luật, những quy tắc, những thể chế được quy định bằng những văn bản nhà nước về các mặt quản lý của giai cấp thống trị đưa ra và bắt buộc mọi người trong xã hội phải tuân theo nhằm bảo vệ vai trò và lợi ích của giai cấp thống trị. Về căn bản pháp quyền là pháp luật. Sự khác nhau giữa pháp quyền và pháp luật là pháp quyền nhấn mạnh tính cưỡng chế bằng quyền lực nhà nước, còn pháp luật là sự thể hiện cụ thể của hệ thống pháp luật. Mỗi chế độ xã hội đều có hệ thống pháp luật riêng, có các công cụ, phương tiện, biện pháp riêng để bảo vệ vị trí và lợi ích của giai cấp thống trị (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2002: 442-444).

Phê phán tư tưởng pháp quyền tự nhiên về tính phổ biến của luật tự nhiên và quyền tự nhiên của con người, triết học pháp quyền mácxít cho rằng, không có một quyền tự nhiên nào có giá trị cho mọi thời đại, và quyền con người luôn gắn liền với thiết chế quyền lực nhà nước. Một mặt, con người sinh ra đã có quyền tự nhiên, nhà nước không thể không ghi nhận, mặt khác, khi chưa được nhà nước và pháp luật ghi nhận thì các quyền tự nhiên đó chưa thực sự là quyền con người. Pháp luật trở thành một trong những điều kiện quan trọng nhất để quyền con người được thực hiện.

Marx cho rằng, quyền con người chỉ có thể được đảm bảo khi chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân, các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp cũng thuộc về nhân dân. Để những quyền lực đó thuộc về nhân dân, thì chế độ nhà nước đó phải là chế độ dân chủ. Nhà nước bao giờ cũng là nhà nước chính trị, nhà nước của nhân dân. Marx viết: "Trong chế độ quân chủ, chúng ta có nhân dân của chế độ nhà nước; trong chế độ dân chủ, chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân. Chế độ dân chủ là *câu đố* đã được giải đáp của mọi chế độ nhà nước" (Mác, Ăng-ghen, 2002: 349). Chỉ trong chế độ dân chủ "luật pháp tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là *tồn tại được quy định bởi luật pháp*. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy" (Mác, Ăng-ghen, 2002: 350).

Khác với tư tưởng pháp quyền tự nhiên, Engels khẳng định rằng, nhà nước được hình thành do mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. "… nhà nước là một sản phẩm của xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định; nó là sự thú nhận rằng xã hội đó bị lúng túng trong một mối mâu thuẫn với bản thân mà không sao giải quyết được, rằng xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được. Nhưng muốn cho những mặt đối lập đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn nhau đó, không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội trong một cuộc đấu tranh vô ích, thì cần phải có một lực lượng cần thiết, một lực lượng rõ ràng là đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng "trật tự". Và lực lượng đó, nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng lên trên xã hội, và ngày càng tách khỏi xã hội, chính là nhà nước" (Mác, Ăng-ghen, 1995: 252-253).

Engels cho rằng, về bản chất, nhà nước là bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác. Nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác. Bản chất của nhà nước bóc lột thể hiện ở chỗ: "Nhà nước là nhà nước của giai cấp có thế lực nhất, của giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và do đó có thêm được những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức" (Mác, Ăng-ghen, 1995: 255). Nhìn chung, Marx và Engels đã đứng trên quan điểm duy vật lịch sử để nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất của nhà nước và pháp luật, từ đấy kết luận rằng, nhà nước xuất hiện do những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được, chứ không phải dựa trên khế ước chung như quan điểm của các nhà triết học pháp quyền tự nhiên thời cận đại. Khẳng định tính lịch sử, tính giai cấp của nhà nước và pháp luật, Marx và Engels cũng đồng thời khẳng định sự tất yếu sụp đổ của nhà nước tư sản và sứ mệnh của giai cấp vô sản trong việc xây dựng một nhà nước kiểu mới – nhà nước xã hội chủ nghĩa tương lai. Tư tưởng pháp quyền trên của Marx và Engels đã trở thành cơ sở lý luận cho cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới những năm cuối của thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

2.4. Triết học pháp quyền Tây Âu hiện nay

Sau những tội ác được luật hóa trong các chế độ độc tài phát xít, các nhà nghiên cứu pháp quyền Tây Âu thế kỷ XX – đại diện là Gustav Radbruch (1878-1949), Arthur Kaufmann (1923-2001) - cho rằng cần phải có một khái niệm pháp quyền chung vừa đáp ứng được nội dung (giá trị pháp quyền) của pháp luật, vừa đảm bảo được tính hình thức (logic, phổ biến, chặt chẽ,…)

của các quy phạm luật làm tiêu chí cho luật ban hành. Trên cơ sở phân tích những ngôn ngữ khác nhau về khái niệm "pháp quyền", các nhà triết học đã tìm thấy sự tương đồng của nó với nghĩa "đúng", "công bằng", từ đấy khẳng định rằng công bằng là một trong những giá trị pháp quyền cơ bản của một nhà nước pháp quyền hiện đại. Vậy công bằng là gì và làm thế nào để thực hiện nó?

Là nhà triết học chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng thực chứng pháp quyền, Radbruch đã đề cao tính hình thức của các quy phạm luật và cho rằng an toàn pháp lý (hiệu lực của luật) phải được ưu tiên khi có các xung đột trong các quan hệ pháp quyền. Tuy nhiên từ năm 1945 trở về sau, quan điểm của ông đã thay đổi khi khẳng định, công bằng là giá trị tối cao của pháp quyền, bởi "Ở đâu mà luật ban hành không nhằm đạt tới sự công bằng, ở đâu mà sự bình đẳng là hạt nhân của công bằng bị phủ nhận một cách có ý thức khi ban hành luật, thì ở đó luật ban hành không chỉ là "luật sai", mà còn không hàm chứa bản chất của luật. Bởi vì người ta không thể nào định nghĩa pháp quyền khác đi là một trật tự mà ý nghĩa của nó không gì khác là phục vụ cho công bằng" (Radbruch, 1990: 89).

Đồng ý với quan điểm trên của Radbruch, Kaufmann đã đưa ra một khái niệm công bằng dựa trên sự kế thừa tư tưởng của Aristotle về công bằng mà hạt nhân của nó là "sự bình đẳng" (đối xử như nhau đối với những cái như nhau và đối xử khác nhau đối với những cái khác nhau). Tuy nhiên, Kaufmann cũng cho rằng nguyên tắc bình đẳng của Aristotle chỉ mang tính hình thức, trong nhiều trường hợp cụ thể, nguyên tắc trên có thể gây ra những bất công. Vì vậy, cần phải có thêm một nguyên tắc mang tính nội dung (giá trị tối cao hay cái tốt nhất mà con người hướng tới), và đó chính là "công bằng xã hội" (Soziale Gerechtigkeit). Theo ông, công bằng xã hội là sự kết hợp của bình đẳng về cơ hội, công bằng trong việc phân chia phúc lợi xã hội cũng như cùng nhau chia sẻ gánh nặng, đảm bảo quyền tự do cơ bản của con người. Để đảm bảo công bằng xã hội, theo Kaufmann (1997: 192), an toàn pháp lý (hiệu lực luật) phải được thực thi, và để thực hiện được điều đó, hệ thống pháp luật phải có tính phổ biến, tính xác định chặt chẽ, rõ ràng, tiện dụng và tính ổn định.

Nhìn chung, trọng tâm của tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu là vấn đề công bằng và làm thế nào để hiện thực hóa công bằng xã hội. Tuy nhiên trên thực tế, dường như khó có thể có một tiêu chí chung cho việc xác lập tính công bằng của pháp luật cũng như công bằng xã hội, bởi điều được coi là công bằng cho những nhóm người này, nhưng lại không công bằng đối với những nhóm người khác vì tính giai cấp của bản thân pháp luật và vì pháp quyền là sự phản ánh toàn bộ cơ sở xã hội chứ không chỉ do tính chất của pháp luật quyết định.

2.5. Ý nghĩa của tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam

Là một hình thái ý thức xã hội, tư tưởng pháp quyền ở mỗi thời đại, mỗi dân tộc khác nhau sẽ khác nhau. Tuy nhiên những tư tưởng nhân văn của triết học pháp quyền Tây Âu về quyền tự nhiên của con người, quyền con người và phương thức tổ chức quyền lực của nó có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Ngay trong *Bản Tuyên ngôn độc lập* năm 1945, quyền tự nhiên của con người đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập đến: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc (Hồ Chí Minh, 2011: 1).

Hiến pháp năm 1946 ra đời đã thiết lập các thiết chế của một bộ máy nhà nước dân chủ theo chính thể cộng hòa, chứa đựng những tư tưởng lập hiến tiến bộ. Đó là sự vận dụng, kết hợp sáng tạo của hình thức chính thể cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị với tình hình kinh tế, chính trị trong nước. Tư tưởng phân chia quyền lực được thể hiện rõ trong việc quy định quyền hạn của Chủ tịch nước và Nghị viện nhân dân, giữa Nghị viện, chính phủ và quyền tư pháp. Chủ tịch nước dù có quyền hạn rất lớn "không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc" (Quốc hội, 2020: 17) nhưng vẫn bị kiểm soát bởi Nghị viện nhân dân. Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Quốc hội, 2020: 11). Thẩm quyền của Nghị viện nhân dân là đặt ra pháp luật và là cơ quan duy nhất quyết định việc sửa đổi hiến pháp, đưa hiến pháp ra toàn dân phúc quyết. Cơ quan hành pháp phải phục tùng Nghị viện, nhưng chính phủ cũng có tác động trực tiếp đến Nghị viện (Quốc hội, 2020: 18). Sự kiểm soát quyền lực lẫn nhau phần nào tạo ra sự "cân bằng quyền lực" giữa Nghị viện nhân dân và cơ quan hành pháp. Thẩm phán do chính phủ bổ nhiệm, nhưng khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật (Quốc hội, 2020: 21).

Quyền lực thuộc về nhân dân được khẳng định ngay tại Điều thứ 1, đó là: "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo" (Quốc hội, 2020: 8). Như vậy, ai cũng được bình đẳng về quyền, không phân biệt giới tính, địa vị, giai cấp, tôn giáo. Tư tưởng quyền lực thuộc về nhân dân ở *Hiến pháp năm 1946* biểu hiện sâu sắc khi được hiện thực hóa trong việc toàn dân bầu ra Nghị viện nhân dân, và nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra (Quốc hội, 2020: 11).

Thể chế hóa *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, kế thừa *Hiến pháp năm*

1946, *Hiến pháp năm 1959*, *Hiến pháp năm 1980* và *Hiến pháp năm 1992* đều khẳng định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. *Hiến pháp năm 2013* tiếp tục khẳng định bản chất nhà nước của nhân dân và nguyên tắc quản lý xã hội bằng pháp luật, các tổ chức và thiết chế đều phải hoạt động trên cơ sở pháp luật nhằm "bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện" (Quốc hội, 2020: 192).

Một trong những quyền cơ bản của con người là quyền được sống, đã được quy định rõ ràng trong *Hiến pháp năm 2013*: "Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật" (Quốc hội, 2020: 198). Đây là một bước tiến rất quan trọng nhằm tiến tới xây dựng một nhà nước pháp quyền hiện đại dựa trên những tiêu chí nhân quyền. Việc hiến định quyền được sống sẽ là cơ sở pháp lý để xây dựng các luật và những quy phạm pháp luật cụ thể như Luật hình sự, Luật dân sự.

Để đảm bảo quyền được sống, thì quyền bất khả xâm phạm thân thể là rất cần thiết. Việc tra tấn hay dùng nhục hình dưới bất kỳ hình thức nào cũng đều vi phạm nhân quyền. Với tuyên bố: "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (Quốc hội, 2020: 198), *Hiến pháp năm 2013* đã kế thừa được những tư tưởng nhân văn của nhân loại, trong đó có tư tưởng pháp quyền Tây Âu về quyền con người.

Hiến pháp năm 2013 cũng làm rõ phương thức tổ chức quyền lực nhằm đảm bảo cho quyền con người được thực thi, theo đó quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Khẳng định bản chất nhà nước của nhân dân là một trong những quan điểm cơ bản của tư tưởng pháp quyền mácxít mà Hiến pháp Việt Nam đã kế thừa từ trước đến nay. *Hiến pháp năm 2013* không chỉ khẳng định quyền tự nhiên của con người mà còn là quyền con người gắn liền với thiết chế quyền lực nhà nước, đồng thời chỉ ra nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo cho những quyền đó được thực thi.

3. KẾT LUẬN

Là một hình thái ý thức xã hội, nội dung tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu rất phong phú và đa dạng. Mặc dù còn nhiều hạn chế bởi tính quy định của lịch sử thời đại (tuyệt đối hóa vai trò nhà nước và pháp luật của tư tưởng triết học pháp quyền thực chứng; quan điểm duy tâm về nguồn gốc hình thành nhà nước và pháp luật

của tư tưởng triết học pháp quyền tự nhiên,…) nhưng nhìn chung, tư tưởng triết học pháp quyền Tây Âu đã để lại cho nhân loại nhiều giá trị nhân văn sâu sắc. Việc khẳng định quyền tự nhiên của con người cũng như quyền con người gắn liền với thiết chế quyền lực nhà nước và cách thức tổ chức quyền lực để đảm bảo cho những quyền đó được thực thi có ý nghĩa nhất định đối với việc xây dựng và hoàn thiện tư tưởng về một nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. ❑

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Aquinas, Thomas von. 1996. *Summa Theologica*, II (Thần học toàn thư – tập 2). München: Beck.

2. Bierling, Ernst Rudolf. 1994. *Das Wesen des positiven Rechts* (Bản chất của luật ban hành). Berlin: Akademie Verlag.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2002. *Giáo trình triết học Mác - Lênin*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

4. Gustav, Radbruch. 1990. *Gesetzliches Unrecht und übergesetzliches Recht* (Luật bất công và quyền hợp pháp). Heidelberg: C.F. Muller.

5. Hans, Kelsen. 1960. *Reine Rechtslehre* (Học thuyết luật thuần túy). Berlin: Akademie Verlag.

6. Hirschberger, Johann. 1991. *Geschichte der Philosophie*. Bd. 2 (Lịch sử triết học. Tập 2). Freiburg: Herder.

7. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập* – tập 4. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

8. Kaufmann, Arthur. 1997. *Rechtsphilosophie* (Triết học pháp quyền). München: Beck.

9. Lutz, Bernd. 1995. *Metzler Philosophen Lexikon* (Từ điển các nhà triết học của Metzler). Stuttgart: Verlag J.B Metzler

10. C. Mác và Ph. Ăng-ghen. 2002. *Toàn tập* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

11. C. Mác và Ph. Ăng-ghen. 1995. *Toàn tập* – tập 21. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

12. Montesquieu, Charles de Secondat. 2004. *Bàn về tinh thần pháp luật* (Hoàng Thanh Đạm dịch). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

13. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2020. *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

14. Rousseau Jean Jacques. 2004. *Bàn về Khế ước xã hội* (Hoàng Thanh Đạm dịch). Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.